

Các tiến sĩ họ Nguyễn gốc Lý

Tiến sĩ Thân Nhân Trung , Phụng trực đại phu, Hàn lâm viện thừa chỉ, Đông các đại học sĩ vâng mệnh vua Lê Thánh Tông soạn bài ký cho tấm bia Văn Miếu, tại Quốc Tử giám, năm 1484 , đã xác định vai trò của nhân tài trong việc hưng thịnh đất nước:

"Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì đất nước mạnh và càng lớn lao, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà càng xuống thấp. Bởi vậy các bậc vua tài giỏi đời xưa, chẳng có đời nào lại không chăm lo nuôi dưỡng và đào tạo nhân tài bồi đắp thêm nguyên khí".

Các tiến sĩ nho học ngày xưa được khắc tên trên bia đá đặt trên lưng rùa ở Văn Miếu Quốc Tử giám tại Hà nội lưu danh muôn thuở vì rùa trong văn hóa Á đông tượng trưng cho sự trường thọ. Văn Miếu được xây dựng từ năm 1070 dưới thời Vua Lý Thánh Tông (1054-1072), có tạc tượng Chu Công, Khổng Tử cùng tứ phối là Nhan Tử, Tăng Tử, Tư Tử, Mạnh Tử và hình vẽ các hiền nho để thờ cúng, bốn mùa tế lễ.

Năm 1076, Vua Lý Nhân Tông cho xây nhà Quốc Tử Giám ở sau Văn Miếu, trường chỉ dành riêng cho con vua và con các nhà quyền quý. Từ năm 1253, Vua Trần Thái Tông cho mở rộng Quốc Tử Giám và thu nhận cả con cái thường dân có học lực xuất sắc.

Kinh Bắc xưa là vùng đất khoa bảng sản sinh ra nhiều nhân tài của nước Việt. Chẳng thế mà vùng Kinh Bắc vẫn lưu truyền câu phương ngôn: “một giỏ ông Đờ, một bồ ông Cống, một đồng Tiến sĩ, một bị Trạng nguyên, một thuyền Bảng nhãn . Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí viết: “Về những họ nổi đời hiển đạt như các họ ở làng Kim Đồi, Vĩnh Kiều, Vân Đầm, Vọng Nguyệt đều hơn cả một xứ"... Các làng này đều ở Kinh Bắc nay là Kinh Bắc.

Tuy không nổi tiếng như Tứ gia vọng tộc là họ Nguyễn ở các làng Bịu, làng Kim Đồi, làng Vĩnh Kiều, làng Tam Sơn, nhưng họ Nguyễn ở Vân Đầm có những dấu ấn liên hệ với lịch sử.

Làng Vân Đầm tên nôm là Kẻ Đóm nay thuộc xã Vân Hà, huyện Mai Lâm, Đông Anh Hà Nội có họ “Nguyễn Đại tôn” vốn gốc họ Lý, nhánh của Lý Quang Bất (cùng hàng với vua Lý Huệ Tông), sau khi nhà Trần lên ngôi phải phân tán đi khắp nơi rồi về đây lập nghiệp.

Sau khi thi hành các biện pháp nhằm mục đích tiêu diệt tôn thất họ Lý, để tránh hậu hoạn của các loạn lạc dưới danh nghĩa phù Lý, diệt Trần và để tránh sự nổi dậy của dư đảng họ Lý, Trần Thủ Độ đã áp dụng giải pháp lưu đầy dân họ Lý lên các vùng xa kinh đô Thăng Long, chỗ giáp địa đầu, cho ở tụ vào một làng ở gần cửa ải Kỳ cấp, tên là Bằng hà (nay là phủ Kinh Môn , Hải Dương), và một làng ở cửa đèo Lai thuộc châu Hữu Lũng, tên là làng Ba Điểm (nay thuộc Bắc Giang)

Làng Ba Điểm, tên nôm là làng Ba Đóm là chỉ ba người hiệp sĩ Đoàn, Nguyễn, Lý kia. Đặt tốp người ấy lên chỗ địa đầu là chỗ xung phong đầu tiên một khi có giặc bắc lấn cõi là Thủ Độ có ý ẩn họ vào chỗ chết nay mai khi quân Mông Cổ kéo sang. Cả hai làng đều nhất loạt phản cả. Sau khi đuổi được quân Mông Cổ ra ngoài cõi, vua nhà Trần cho dấu rằng nhân từ đến đâu cũng không thể dong thú được dân hai làng ấy nữa. Cả hai làng đều phải đồ làm lính, không được thi cử hoặc làm quan làm tư gì cả.[1]

....làng Ba Điểm thì thiên về Nam. Dân họ Nguyễn làng ấy đều là tông thất nhà Lý, đều là dân học được. Học được mà phải chung thân, phải truyền đời làm lính, thì ai mà không muốn tránh. Vì thế, họ ấy dời sang cánh đồng xa tỉnh thành, ở nhờ một miếng đất

giữa cánh đồng làng Ông Mặc Kim Thiều. Trước còn là một xóm người ngụ cư, sau thành hẳn một làng riêng. Tuy dời chỗ đi chỗ khác, nhưng tên vẫn còn giữ đối với dân vùng ấy. Vùng ấy vẫn gọi là “xóm Kẻ Đóm”. Sau thành làng, lấy tên chữ là Vân điền, nhưng tên xóm Kẻ Đóm kia cũng vẫn còn.

Các tôn thất, hoàng thân nhà Lý bị đẩy lên biên ải phải đổi sang họ Nguyễn theo lệnh nhà Trần không còn giữ giấy tờ văn tự chứng tích vì sợ nhà Trần sát hại. Để sinh sống, họ làm nghề nông, lâu dần biến thành dân quê và không biết chữ nghĩa.

Gốc tích của họ chỉ được truyền ngôn trước khi lâm chung như sau :*“Họ ta là một cành vua Lý. Nhà Trần bắt ta đổi làm họ Nguyễn, nhưng chúng ta phải nhớ rằng ta vốn là dòng dõi Lý bát đế. Tổ ta, cụ trung liệt Lý Quang Bật là con thứ sáu Nghĩa Nam vương Lý Hùng Tích, con thứ ba Lý Thánh Tông Hoàng Đế, vì chống lại họ Trần mà thiệt mạng. Ngày kia, trời tựa, ta phải trừ nòi giống quân phàm chài Hải Ấp”*(họ Trần):

Đến đời thứ 10, Nguyễn Thực được cha là cụ đồ Nguyễn Đình Vỹ dạy chữ nhưng nhà nghèo phải xung công làm phu đội đất cất nhà cho quan thượng thư Đàm Cư nhà Mạc. Thấy Nguyễn Thực có dáng học trò, quan ra vẽ đối “Thập bát lực năng đảm thổ” thì chàng trai đã đối lại tỏ rõ khẩu khí có chí lớn “Cửu ngũ long phi tại thiên” . Cụ Đàm mừng lắm liền gả cháu gái và cho tiền để ăn học.[2]

Năm 1594 Trịnh Tùng đưa vua Lê Thế Tông về Thăng Long. Năm 1595 vua cho tổ chức kỳ thi hội ở bến Thảo Tân (nay ở sau Nhà hát Lớn) có hơn 200 cống sĩ dự thi, 6 người đậu tiến sĩ,

Nguyễn Thực đỗ Đình nguyên đệ nhị giáp tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 ,khi 41 tuổi. Vua Lê ngự bút cho cải tên ông là Nguyễn Thực. Ít lâu sau, ông được bổ Đô cấp sự trung ở Hộ khoa và liên tiếp giữ các chức quan, như Tán trị công thần, Tham tụng, Thượng thư Bộ Lại, Chưởng Hàn lâm viện sự kiêm Đông các Đại học sĩ, Quốc lão, Thái phó, tước Lan Quận công và từng được đi sứ sang nhà Minh.

Ông về trí sĩ năm 80 tuổi, chức Công bộ thượng thư kiêm Quốc Tử Giám tư nghiệp, kiêm Hàn lâm viện thị độc, quốc lão tham dự triều chính, Thái bảo Lan quận công. Ông được gia phong hàm Thái phó, Quốc Lão tham dự triều chính có đặc ân bất thì triều kiến (bất kể lúc nào cũng có thể vào triều gặp vua chúa). Ba năm sau ông mất, được truy tặng Thái tử, thụy Trung Thuần.

Con ông là Nguyễn Nghi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoằng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông lúc 32 tuổi, cùng cha là Nguyễn Thực làm thượng thư trong triều.

Ông giữ các chức quan như Thượng thư Bộ Lại, Nhập thị Kinh diên kiêm đại học sĩ Đông các, Quốc tử giám Tế tửu, Thiếu phó, Tham tụng (Tể tướng) phủ chúa Trịnh, tước Dương Quận công và được cử đi sứ (năm 1630) sang cống nhà Minh. Sau khi mất, ông được tặng chức Thái phó, tên thụy là Cung Ý.

Năm 1657, ông mất, thọ 70 tuổi, được triều đình truy tặng làm Thái phó, tên thụy là Cung Ý.

Sử gia Phan Huy Chú nhận định về ông trong Lịch triều hiến chương loại chí như sau: Tính ông thuần cần, chuộng kiệm ước, không lập sản nghiệp. Đức nghiệp danh vọng của ông lúc đó ai cũng ngưỡng mộ.

Sử cũ khẳng định hai cha con Nguyễn Thực và Nguyễn Nghi làm quan đồng triều, cùng làm thượng thư, đứng đầu các quan, thật là hiếm có.

Vua nhân bàn về quốc sử đến việc Quốc lão Thực, khen là cha con truyền nối vẻ vang mà giữ mình thanh bạch, thận trọng, có phong cách bậc tướng thần đời xưa.[3]

Hai cháu nội của Nguyễn Nghi, con của Xuân Trường bá Nguyễn Sùng là Nguyễn Khuê và Nguyễn Sĩ cùng đậu Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất hiệu Cảnh Trị năm thứ 8 (1670).

Nguyễn Khuê sinh năm Mậu Dần (1638), tước là Phúc Diễn Tử.

Năm Giáp Ngọ (1664), đỗ hương tiến hạng ưu. Ông giữ các chức quan như Binh bộ tư vụ, Tri phủ Quốc Oai, Hàn lâm hiệu thảo thụ Thị Giảng, Tham nghị Sơn tây, chánh chủ khảo khoa hương thí ở Hải Dương, Binh khoa đô cấp sự trung phủ chúa Trịnh, phong tước Phúc Diễn Tử. Bồi tụng tham nghị chính đường, Lễ khoa đô cấp sự trung, Đại lý tự khanh, thị bồi tụng, đi Nam quan tiếp sứ Trung Hoa.

Tính ông cương trực, ở triều không chịu khuất kẻ quyền thế, chúa Trịnh giáng ông xuống thái bộc tự khanh.

Em của Nguyễn Khuê là Nguyễn Sĩ cùng đậu tiến sĩ một khoa với anh. Năm Tân Hợi (1671) được bổ làm Hàn lâm viện hiệu thảo. Sau làm đến Giám sát ngự sử đạo Quảng Yên, Kim tử vinh lộc đại phu. Ông mất năm 30 tuổi.

Con Nguyễn Thẩm là Nguyễn Khuê. Năm Tân Hợi, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất (1706) niên hiệu Vĩnh Thịnh khi 44 tuổi.

Ông từng giữ các chức vụ Giám sát ngự sử đạo Lạng Sơn, đốc đồng Sơn tây, công khoa đô cấp sự trung, đốc đồng xứ Cao Bằng, Thừa chánh sứ Sơn Nam, Đại lý tự khanh, tham chính xứ Thanh Hóa, chánh chủ khảo trường thi Nghệ An.

Sau thăng Tế tửu Quốc tử giám, Thị nội tri lại phiên phủ chúa Trịnh, Ngự sử đài phó đô ngự sử. Năm Ất Tỵ (1725), ông bị bệnh mất tại chức, được tặng Lễ bộ hữu thị lang.

Nguyễn Thượng là con của Ninh Quận Công và là cháu 4 đời của Nguyễn Nghi, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất 1754 niên hiệu Cảnh Hưng 15, bổ Hàn Lâm Viện Hiệu Thảo. Ông giữ các chức quan, như Hiến Sát Sứ Nghệ An, Hình Khoa Đô Cấp Sự Trung, tiếp sứ Tàu cùng với Binh Bộ Tả Thị Lang là Nguyễn Bá Lân. Sau đó làm Hàn lâm viện Thị giảng, Hữu Thị lang Bộ Binh, Đốc thị đạo Thuận Quảng, giáp phó sứ đi cống Trung Quốc, Hàn Lâm Viện Thị Giảng, tước Khánh Xuyên Bá. Sau thăng lên Thị Độc, Thừa Chính Sứ Thanh Hóa, Ngự Sử Đài Thiêm Đô Ngự Sử, Công Bộ Hữu Thị Lang, tước Khánh Xuyên Hầu.

Năm Cảnh Hưng 41, vì can chúa Tĩnh Đô Vương về việc dựng Vương Tử Cán, bỏ Thế tử Khải, ông bị biếm ra làm Nghệ An Đốc Thị. Sau bị bệnh mất ở Nghệ An. Trịnh Khải lên làm chúa, truy tặng là Binh Bộ thượng thư, Ngự Sử Đài Đô Ngự Sử.

Gia đình họ ở Nguyễn gốc Lý ở Vân Đầm được kể là một trong 54 gia đình xuất sắc về học vấn và hiển đạt trong suốt thời kỳ nhà Lê trung hưng 1427-1802 .[4]

Các vị tiến sĩ Vân Đầm được khắc tên trên bia tiến sĩ ở Văn Miếu Quốc Tử Giám Hà nội và trên Kim Bảng Lưu Phương ở Văn Miếu Bắc Ninh.

Thời Tây Sơn ra Bắc diệt họ Trịnh thì Nguyễn Đường con của Nguyễn Thường đang làm Hiến Sát xứ dời sang làng Du Lâm tránh loạn lạc. Con của Nguyễn Đường là danh sĩ Nguyễn Án tác giả sách Tang Thương Ngẫu Lục với Phạm Đình Hổ có con là Nguyễn Văn Phú là nhân vật lịch sử triều nhà Nguyễn.

Nguyễn Văn Phú sau được vua phê đổi là Nguyễn Tư Giản, hiệu là Thạch Nông và Vân Lộc , tự là Tuân Thúc. Cử nhân năm Quý Mão (1843).

Ông đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ khoa thi hội năm Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị (1844) lúc 23 tuổi.

Ông giữ các chức quan, như Hàn lâm viện Biên tu, Tri phủ Ninh Thuận, Cấp sự trung, Tập hiền viện Thị độc, Kinh diên Khởi cư trú, Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ, Thị lang Bộ Lại, Tham biện quân Hải An, Hồng lô Tự Khanh và được cử làm Phó sứ (năm 1868) sang Trung Quốc.

Khi trở về, ông được thăng Quang lộc Tự khanh, Tả Thị lang Bộ Lại, Tham tri, Thượng thư Bộ Lại, Phó tổng tài Quốc sử quán, Đại thần Cơ mật viện, sau bị giáng chức đổi làm Sơn phòng sứ ở Chương Mỹ, rồi lại được phục chức hàm Hàn lâm viện Thị độc Học sĩ, Tổng đốc Ninh - Thái và về hưu.

Trong thời kỳ làm quan, ông đã tham gia cùng với nhóm của Nguyễn Trường Tộ dâng nhiều bản điều trần tâu lên triều đình nhà Nguyễn xin duy tân cải cách, nhưng không được triều đình chấp thuận. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, ông đứng về phe chủ chiến, có lúc ông đã cùng Bùi Văn Dị cầm quân chống Pháp.

Con Nguyễn Tư Giản là Nguyễn Kham,giải nguyên năm Canh Tý (1860) đỗ tiến sĩ Đệ tam giáp khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức thứ 24 (1871) lúc 28 tuổi . Khoa này có cụ Tam nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ. Ông từng giữ các chức quan như: Án sát Bình Định, Tham biện Nội các.

Tên của cha con tiến sĩ Nguyễn Tư Giản được khắc trên bia tiến sĩ ở Văn Miếu Huế.

Ngày nay, con cháu họ Nguyễn ở Du-Lâm vẫn còn có nhiều người đã đạt được danh hiệu tiến sĩ là học vị cao nhất của ngành đại học Âu Mỹ như các tiến sĩ đời thứ 13 là Nguyễn Hòa Hợp ở Úc, Nguyễn Hoạt và Nguyễn Thiện Pháp ở Pháp và nhiều tiến sĩ khác ở Hoa Kỳ tiếp tục theo gương sáng của tổ tiên.

Tham khảo:

[1]-Nguyễn Triệu Luật, Ngược đường trường thi, Sài Gòn 1939

[2]-Phạm Đình Hổ-Nguyễn Án,Tang Thương Ngẫu Lục, Sài Gòn 1961

[3]-Đại Nam Liệt Truyện, tập 4,NXB Thuận Hóa 2006

[4]- Đàm Văn Chí -Lịch sử văn hoá Việt Nam, NXB trẻ, 1992

Nguyễn Hoạt